

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 6 - 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm

Bà Trần Thị Min

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Mỹ Ch, sinh năm 1980(Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Chị Trần Mỹ Ch có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 28.5.2020.

Bị đơn: Anh Trần Văn L, năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2020 và tại các lời khai tại Tòa án chị Trần Mỹ Ch (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh L kết hôn năm 1999 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh L xúc phạm gia đình chị, đã hàn gắn nhưng không có kết quả nên vợ

chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có con chung là Trần Thanh Th, sinh ngày 01.01.2000 và Trần Thanh Ph, sinh ngày 14.4.2003, hiện các con đang sống với anh L. Đối với cháu Trần Thanh Th đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Trần Thanh Ph nếu có nguyện vọng sống với chị thì chị đồng ý nuôi; Nếu cháu Ph sống với anh L thì chị đồng ý giao cho anh L nuôi dưỡng. Chị và anh L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh L không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh L không có nợ chung, không có thiếu nợ ai và cũng không ai nợ anh chị nên không yêu cầu giải quyết.

Tại các lời khai tại Tòa án, anh Trần Văn L (Bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Ch kết hôn năm 1999, không có tiến hành đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị Ch đi làm nhưng sau đó về nhà cha mẹ ruột ở đến nay không về nhà nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Anh không đồng ý ly hôn với chị Ch.

Về con chung: Anh và chị Ch có con chung là Trần Thanh Th, sinh ngày 01.01.2000 và Trần Thanh Ph, sinh ngày 14.4.2003, hiện đang sống với anh. Đối với cháu Trần Thanh Th đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Trần Thanh Ph nếu có nguyện vọng sống với anh thì anh đồng ý nuôi. Nếu cháu Ph sống với chị Ch thì anh cũng đồng ý giao cho chị Ch nuôi dưỡng. Anh và chị Ch không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị Ch không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị Ch không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì chị Ch có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị Ch đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập hợp lệ anh L tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh L vắng mặt không lý do, chị Ch có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Ch và anh L theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tranh chấp giữa chị Ch và anh L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh L có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị Ch và anh L chung sống như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị Ch yêu cầu ly hôn với anh L, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Phía anh L xác định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn với chị Ch. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Ch và anh L không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Ch và anh L không có giá trị pháp lý. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị Ch và anh L là vợ chồng.

Về con chung: Chị Ch và anh L có con chung là Trần Thanh Th, sinh ngày 01.01.2000 và Trần Thanh Ph, sinh ngày 14.4.2003, hiện đang sống với anh L. Chị Ch và anh L thống nhất đối với cháu Trần Thanh Th đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Trần Thanh Ph, chị Ch và anh L thống nhất nếu cháu ở với anh L thì chị Ch đồng ý và nếu cháu ở với anh L thì chị Ch cũng đồng ý. Theo xác nhận của chính quyền địa phương ấp T, xã L, khi Tòa án thụ lý vụ án thì cháu Ph vẫn còn sinh sống tại địa phương với anh L nhưng từ khoảng cuối tháng 3 năm 2020 cháu Ph đã đi làm ở tỉnh khác không còn sinh sống tại địa phương. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của cháu Ph về nguyện vọng của cháu là sống với chị Ch hay anh L. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Ph sống với anh L đã ổn định, hơn nữa anh L cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ph nên cần giao cháu Ph cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp

với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trần Thanh Ph cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L không có yêu cầu chị Ch cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Chị Ch và anh L thống nhất không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ thu, nợ trả: Chị Ch và anh L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ chồng, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Ch phải nộp án phí số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật tổ tụng dân sự;

Các Điều 9, 51, 53, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Trần Mỹ Ch và anh Trần Văn L là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho anh Trần Văn L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thanh Ph, sinh ngày 14.4.2003 đến tuổi thành niên. Chị Trần Mỹ Ch không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Trần Mỹ Ch không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Mỹ Ch phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005044 ngày 08

tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Chị Ch đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, chị Trần Mỹ Ch và anh Trần Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng